

KHÁI TOÁN CÔNG TRÌNH

Chủ đầu tư: Trường Cao Đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM

Địa điểm xây dựng: 390 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, TP HCM

Hạng mục: Nâng nền chống ngập cho Thư viện (Cải tạo thư viện giai đoạn 2 - 2019)

Địa điểm xây dựng: 390 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, TP HCM

Số tt	Nội dung công việc - Diễn giải	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá tổng hợp	Thành tiền
				CPXD sau thuế	CPXD sau thuế
1	Tháo dỡ cửa	m2	124,605	11.329	1.411.650
2	Cạo bỏ lớp sơn cũ trên tường, cột, trụ	m2	47,224	14.827	700.190
3	Cạo bỏ lớp sơn cũ trên trần	m2	118,800	22.400	2.661.120
4	Cạo bỏ lớp sơn cũ trên kim loại	m2	6,400	30.422	194.701
5	Xây tường bằng gạch thẻ 4x8x18, dày<=10cm, cao <= 4m, vữa xi măng Mác 75	m3	0,420	2.224.362	934.232
6	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch thẻ 4x8x18, cao <=4m, vữa xi măng Mác 75	m3	0,315	2.451.332	772.170
7	Đắp cát công trình bằng máy đầm cóc Độ chặt yêu cầu K=0,90	m3	0,594	18.732.791	11.127.278
8	Sản xuất lắp dựng cốt thép sàn, đường kính cốt thép <=10mm	tấn	1,000	18.174.575	18.174.575
9	Bê tông nền, đá 1x2 Mác 250	m3	59,400	1.518.000	90.169.200
10	Bạt lót đổ bê tông nền	m2	594,000	2.500	1.485.000
11	Lát nền, sàn, vữa xi măng mác 75, kích thước gạch 400x400mm	m2	594,000	225.000	133.650.000

12	Sơn dầm, trần, tường trong nhà, đã bả 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	830,120	109.489	90.889.009
13	Lắp dựng cửa khung nhôm	m2	15,240	73.949	1.126.983
14	Lắp dựng cửa kính bản lề sàn	m2	10,070	73.949	744.666
I	Chi phí xây dựng	Gxd			354.040.773
II	Chi phí thiết bị	Gtb			
III	Chi phí quản lý dự án	(Gxd+Gtb) *3,282%			11.619.618
IV	Chi tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv			47.402.890
1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	(Gxd+Gtb)*6,5%			23.012.650
2	Chi phí thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật	TV1+TV2			5.280.000
3	Chi phí thẩm tra thiết kế (TV1)	Mức tối thiểu			2.640.000
4	Chi phí thẩm tra dự toán(TV2)	Mức tối thiểu			2.640.000
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Mức tối thiểu			1.100.000
6	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	Mức tối thiểu			1.100.000
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gxd *3,285%			11.630.239
V	Chi phí khác	Gk			23.686.735
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	TMDT *0,95%			3.363.387
2	Chi phí kiểm toán	TMDT *1,6%			5.664.652
3	Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật	TMDT*0,019%			67.268
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Mức tối thiểu			1.100.000
5	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Mức tối thiểu			1.100.000

6	Chi phí hạng mục chung		12.391.427
VI	Chi phí dự phòng		0
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	$(G_{xd} + G_{tb} + G_{qlđ} + G_{tv} + G_k) * 5\%$	0
	Tổng cộng		436.750.016

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 9 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc



BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH : TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
HẠNG MỤC : CẢI TẠO THƯ VIỆN GIAI ĐOẠN 2 - NĂM 2019

STT	Nội dung chi phí	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị Sau thuế	Ký hiệu
1	Chi phí xây dựng	Bảng tổng hợp CPXD	383.074.470	38.307.447	421.381.917	G _{XD}
2	Chi phí thiết bị	Bảng tổng hợp CPTB	-	-	-	G _{TB}
3	Chi phí quản lý dự án	(GXD+GTB)*3,282%		-	-	G _{QLDA}
4	Chi tư vấn đầu tư xây dựng	TV1+...+TV3	42.283.837	4.228.384	46.512.221	G _{TV}
1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	(GXD+GTB)*6,5%	24.899.841	2.489.984	27.389.825	TV1
2	Chi phí thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật	TV2.1+TV2.2	4.800.000	480.000	5.280.000	TV2
2.1	- Chi phí thẩm tra thiết kế	Mức tối thiểu	2.400.000	240.000	2.640.000	TV3
2.2	- Chi phí thẩm tra dự toán	Mức tối thiểu	2.400.000	240.000	2.640.000	TV3
3	Chi phí giám sát thi công xây dựng	GXD*3,285%	12.583.996	1.258.400	13.842.396	TV3
5	Chi phí khác	K1+...+K4	27.627.714	2.226.404	29.854.117	G _K
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	TMĐT*0,95%	5.258.506		5.258.506	K1
2	Chi phí kiểm toán	TMĐT*1,6%	8.856.431	885.643	9.742.074	K2
3	Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật	TMĐT*0,019%	105.170		105.170	K3
4	Chi phí hạng mục chung	Xem bảng tính	13.407.606	1.340.761	14.748.367	K4
6	Chi phí dự phòng	GDP1+GDP2	-		-	G _{DP}
	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	(GXD+GTB+GQLDA+GTV+GK)*5%			-	G _{DP1}
	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	Xem bảng tính	-		-	G _{DP2}
7	TỔNG CỘNG	1+ 2 + 3 + 4 + 5+ 6	452.986.021	44.762.234	497.748.255	G _{XDCT}

Bằng chữ : bốn trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm năm mươi lăm đồng

NGƯỜI CHỦ TRÌ

Chứng chỉ KS định giá XD hạng....., số.....

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ

CÔNG TRÌNH : TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG

HẠNG MỤC : CẢI TẠO THƯ VIỆN GIAI ĐOẠN 2 - NĂM 2019

STT	CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
	CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ			
	Chi phí vật liệu	A1	Bảng Giá trị vật tư	276.527.245
	Chi phí nhân công	B1	Bảng Giá trị vật tư	56.397.360
	Chi phí máy xây dựng	C1	Bảng Giá trị vật tư	8.017.896
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	VL	A1 x 1	276.527.245
2	Chi phí nhân công	NC	B1 x 1	56.397.360
3	Chi phí máy thi công	M	C1 x 1	8.017.896
	Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+MTC	340.942.501
II	Chi phí chung	C	T x 6,5%	22.161.263
	Giá thành dự toán xây dựng	Z	T+C	363.103.763
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	(T+C) x 5,5%	19.970.707
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T+C+TL	383.074.470
IV	Thuế giá trị gia tăng	GTGT	G x 10%	38.307.447
	Chi phí xây dựng sau thuế	GXDCPT	G+GTGT	421.381.917
	CỘNG		GXDCPT	421.381.917

Bằng chữ: bốn trăm hai mươi một triệu ba trăm tám mươi một nghìn chín trăm mười bảy đồng

BẢNG DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH : TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
HẠNG MỤC : CẢI TẠO THƯ VIỆN GIAI ĐOẠN 2 - NĂM 2019

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
					VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
		PHẦN THÁO DỠ								
1	AA.31312	Tháo dỡ cửa	m2	124,605		9.581			1.193.841	
		V1 : : 1 x 3,8 x 2,9 = 11,02								
		D1: 1 x 3,2 x 2,25 = 7,2								
		DN1 : 1 x 3,72 x 2,25 = 8,37								
		DN2 : 3 x 1,3 x 2,25 = 8,775								
		SN1: : 2 x 3,8 x 2,3 = 17,48								
		VN1 : 2 x 5,1 x 2,3 = 23,46								
		VN2 : 1 x 5,8 x 2,3 = 13,34								
		VN3 : 4 x 3,8 x 2,3 = 34,96								
2	SA.11811	Cạo bỏ lớp sơn cũ trên tường, cột, trụ	m2	47,224		14.827			700.190	
		Tường :								
		Trục A/3-7 : : 1 x 16 x 2,9 x 2x0,2 = 18,56								
		Trừ cửa V1 : : -1 x 3,8 x 2,25 x 2x0,2 = -3,42								
		Trừ cửa K1 : : -3 x 3,8 x 1,7 x 2x0,2 = -7,752								
		Trục D/7-8 : : 1 x 4 x 2,9x0,2 = 2,32								
		Trục G/7-8 : : 1 x 4 x 2,9x0,2 = 2,32								
		Trục I/3-7 : 1 x 16 x 2,9x0,2 = 9,28								
		Trừ cửa S1 : -2 x 1,9 x 1,4x0,2 = -1,064								
		Trừ cửa D1 : -1 x 3,2 x 2,25x0,2 = -1,44								
		Trục 3/A-C : : 1 x 13 x 2,9x0,2 = 7,54								
		Trục 7/A-D : : 1 x 20 x 2,9x0,2 = 11,6								
		Trục 7/G-I : : 1 x 8 x 2,9 x0,2 = 4,64								
		Trục 8/D-G : : 1 x 8 x 2,9x0,2 = 4,64								
3	SA.11812	Cạo bỏ lớp sơn cũ trên trần	m2	118,800		17.298			2.055.002	
		Phòng đọc sách : 359x0,2 = 71,8								
		Phòng đọc giáo viện : 51x0,2 = 10,2								
		Phòng thủ thư : 28x0,2 = 5,6								
		Khu để sách : : 156x0,2 = 31,2								

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
					VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
4	SA.11824	Cạo bỏ lớp sơn cũ trên kim loại	m2	6,400		49.422			316.301	
		D1: $1 \times 3,2 \times 2 = 6,4$								
		PHẦN CẢI TẠO								
5	AE.52114	Xây tường bằng gạch thẻ 4x8x18, dày ≤ 10cm, cao ≤ 4m, vữa xi măng Mác 75	m3	0,420	1.644.991	574.711	4.660	690.896	241.379	1.957
		Tường bố nền cửa :								
		V1 : $1 \times 3,8 \times 0,2 \times 0,3 = 0,228$								
		D1: $1 \times 3,2 \times 0,2 \times 0,3 = 0,192$								
6	AE.54114	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch thẻ 4x8x18, cao ≤ 4m, vữa xi măng Mác 75	m3	0,315	1.448.177	996.166	6.989	456.176	313.792	2.202
		Bậc cấp trước cửa đi:								
		V1 : $1 \times 3,8 \times 0,3 \times 0,15 = 0,171$								
		D1: $1 \times 3,2 \times 0,3 \times 0,15 = 0,144$								
7	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm cóc Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,594	17.080.000	905.872	746.919	10.145.520	538.088	443.670
		Phòng đọc sách : $359 \times 0,1 \times 0,01 = 0,359$								
		Phòng đọc giáo viện : $51 \times 0,1 \times 0,01 = 0,051$								
		Phòng thủ thư : $28 \times 0,1 \times 0,01 = 0,028$								
		Khu để sách : $156 \times 0,1 \times 0,01 = 0,156$								
8	AF.61711	Sản xuất lắp dựng cốt thép sàn, đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	1,000	14.967.450	3.114.083	93.042	14.967.450	3.114.083	93.042
		$1000 \times 0,001 = 1$								
9	AF.11314	Bê tông nền, đá 1x2 Mác 250	m3	59,400	897.215	308.465	47.209	53.294.571	18.322.821	2.804.215
		Phòng đọc sách : $359 \times 0,1 = 35,9$								
		Phòng đọc giáo viện : $51 \times 0,1 = 5,1$								
		Phòng thủ thư : $28 \times 0,1 = 2,8$								
		Khu để sách : $156 \times 0,1 = 15,6$								
10	TT	Bạt lót đồ bê tông nền	M2	594,000						
		Phòng đọc sách : $359 = 359$								
		Phòng đọc giáo viện : $51 = 51$								
		Phòng thủ thư : $28 = 28$								
		Khu để sách : $156 = 156$								
11	AK.51250	Lát nền, sàn, vữa xi măng mác 75, kích thước gạch 400x400mm	m2	594,000	115.319	29.041	7.867	68.499.486	17.250.354	4.672.998

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
					VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
		Phòng đọc sách : $359 = 359$								
		Phòng đọc giáo viên : $51 = 51$								
		Phòng thủ thư : $28 = 28$								
		Khu để sách : $156 = 156$								
12	AK.84112	Sơn dầm, trần, tường trong nhà, đã bả 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	830,120	14.853	12.771		12.329.772	10.601.463	
		TƯỜNG : $236,12 = 236,12$								
		TRẦN : $594 = 594$								
13	AI.63121	Lắp dựng cửa khung nhôm	m2	15,240	4.805	69.144		73.228	1.053.755	
		DN1: $1 \times 3,72 \times 2 = 7,44$								
		DN2: $3 \times 1,3 \times 2 = 7,8$								
14	AI.63121	Lắp dựng cửa kính bán lẻ sàn	m2	10,070	4.805	69.144		48.386	696.280	
		V1 : $1 \times 3,8 \times 2,65 = 10,07$								
		TỔNG CỘNG						160.505.486	56.397.348	8.018.083